TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 12 - TÂY NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 111/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 22-9-2025
V/v tranh chấp "Ly hôn, con chung, nợ chung và tài sản chung"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 12 - TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Vui.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Bình;

2. Bà Trần Thị Bích Liên.

- Thư ký phiên tòa*:* Bà Lê Thị Kim Tươi – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân khu vực 12 - Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 12 - Tây Ninh tham gia phiên tòa*:* Ông Phạm Công Thân - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 12 – Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 88/2025/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 4 năm 2025 về việc "Tranh chấp ly hôn, con chung, tài sản chung và nợ chung" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 110a/2025/QĐXXST-HN ngày 05 tháng 9 năm 2025, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị Như T, sinh năm: 1994. Địa chỉ: ấp R, xã T, huyện B, tỉnh Tây Ninh (nay là ấp R, xã B, tỉnh Tây Ninh).

Số CCCD: 072194004626, ngày cấp: 11/4/2021, nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự và xã hội.

- *Bị đơn:* Anh Nguyễn Văn P, sinh năm: 1993. Địa chỉ: ấp R, xã T, huyện B, tỉnh Tây Ninh (nay là ấp R, xã B, tỉnh Tây Ninh).

Số CCCD: 072093006151, ngày cấp: 11/4/2021, nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự và xã hội.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:* Ngân hàng N (A2). Địa chỉ: Số B đường L, phường G, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Toàn V - Chức vụ: Tổng Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Duy T1 - Chức vụ: Giám đốc Chi nhánh huyện B.

Người được ông T1 ủy quyền lại: Ông Nguyễn Văn X - Chức vụ: Trưởng phòng khách hàng.

Chị T và anh P có mặt, ông X vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Nguyên đơn chị Nguyễn Thị Như T trình bày*: Chị và anh P tự nguyện chung sống với nhau vào năm 2013, có tổ chức đám cưới và đăng ký kết hôn ở UBND xã T, huyện B, tỉnh Tây Ninh. Vợ chồng chung sống có 02 con chung tên Nguyễn Tuấn A, sinh ngày 05/02/2014 và Nguyễn Thị Ngọc Y, sinh ngày 15/8/2018, hiện anh P đang nuôi dưỡng. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2018 phát sinh nhiều mâu thuẫn do cả hai bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cải vã và hiện không còn tình cãm với nhau nên đã sống ly thân từ đầu năm 2025 cho đến nay, từ ngày sống ly thân anh chị không gặp nhau bàn bạc hàn gắn tình cảm gia đình. Chị nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống hôn nhân đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị yêu cầu được ly hôn với anh P.

Về con chung: Tuỳ thuộc vào nguyện vọng của con hoặc mỗi người được quyền nuôi 01 con, không ai cấp dưỡng nuôi con. Trường hợp các con nguyện vọng sống với chị thì chị không yêu cầu anh P cấp dưỡng nuôi con. Trường hợp giao anh P được quyền nuôi 02 con thì chị không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: 01 chiếc xe máy cày hiệu Belarus + dàn xới; 01 chiếc xe máy cày hiệu Shibaura + mọt kéo hiện anh P đang quản lý sử dụng và 01 chiếc xe nhãn hiệu Honda, loại SH mode, màu xám biển số 70L1-361.37 hiện chị đang quản lý sử dụng. Chị yêu cầu chia đôi, mỗi người được hưởng 50%, chị yêu cầu được nhận chiếc xe SH mode.

Về nợ chung: Nợ Ngân hàng N số tiền 120.000.000 (một trăm hai mươi triệu) đồng, mục đích vay để mua máy cày. Chị yêu cầu chia đôi mỗi người có trách nhiệm trả 50 % số nợ.

Ngoài ra không còn tài sản chung hay nợ chung nào khác.

- *Bị đơn anh Nguyễn Văn P trình bày*: Anh thống nhất chị T về thời gian chung sống, có đăng ký kết hôn và con chung. Trong thời gian sống chung chị T chỉ ở nhà làm nội trợ, lại đam mê cờ bạc, không lo lắng chăm sóc gia đình, trong khi một mình anh đi làm lo kinh tế cho cả gia đình và phải trả nợ cho chị T nhiều lần, anh khuyên nhủ thì vợ chồng cải vã nhau và anh đã tha thứ nhiều lần để cùng nhau nuôi dạy con nhưng chị T vẫn không thay đổi. Nay chị T yêu cầu ly hôn, anh đồng ý ly hôn.

Về con chung: Anh yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi 02 con, anh không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi.

Về tài sản chung: Anh thừa nhận đúng như chị T trình bày, tuy nhiên khi chị T bỏ nhà đi khoảng hơn 01 tháng thì anh đã bán 01 chiếc xe máy cày hiệu Belarus + dàn xới với giá 100.000.000 đồng nên chỉ còn lại 01 chiếc xe máy cày hiệu Shibaura, mục đích bán để trả nợ chung trước đó khoảng 120.000.000 đồng (Hồ Văn T2 10.000.000 đồng tu sửa chiếc máy cày; Nguyễn Tuấn A1 30.000.000 đồng mượn để thay cặp vỏ xe máy cày sau; Q số tiền 20.000.000 đồng mượn để sửa xe máy cày; Trà số tiền 35.000.000 đồng mượn để làm dàn xới và sửa xe máy cày và T3 số tiền 30.000.000 đồng mượn để bù vào để mua máy cày), trong khi bán chiếc xe máy cày không đủ trả nợ anh phải bù thêm. Do đó, tài sản còn lại là 01 chiếc xe máy cày hiệu Shibaura + mọt kéo và chiếc xe SH mode, riêng mọt kéo là của cha ruột anh. Anh đồng ý chia và anh yêu cầu được nhận chiếc xe máy cày để có phương tiện làm nuôi con.

Về nợ chung: Anh thừa nhận có ký tên vào hợp đồng vay vốn tại Ngân hàng số tiền 120.000.000 (một trăm hai mươi triệu) đồng, khi vay có thế chấp giấy chứng nhận QSD đất do chị T đứng tiên, tiền vay sử dụng vào việc mua máy cày. Tuy nhiên anh không đồng ý trả cho Ngân hàng, vì phần nợ anh mượn thì anh đã trả xong, còn phần nào chị T mượn chị T có trách nhiệm trả, hơn nữa từ khi chị T bỏ đi đến nay một mình anh làm nuôi con.

- Người đại diện theo uỷ quyền của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Ngân hàng trình bày: Ngân hàng yêu cầu chị T và anh P trả số tiền 122.017.973 đồng. (Trong đó: nợ gốc 120.000.000 đồng và lãi tạm tính đến ngày 22/9/2025 là 2.017.973 đồng) và tiếp tục trả lãi đến khi trả xong nợ. Trường hợp không trả thì yêu cầu xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ cho Ngân hàng.

Ngày 25/4/2024 vợ chồng chị T và anh P có vay vốn tại Ngân hàng số tiền 120.000.000 (một trăm hai mươi triệu) đồng cả hai cùng ký tên vào Hợp đồng vay vốn, lãi suất 9,9%/ năm, lãi suất nợ quá hạn 150% mức lãi suất trong hạn, định kỳ trả nợ gốc chia làm 03 đợt, trả lãi 03 tháng 01 lần, mục đích mua 06 con bò sinh sản. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, chị T và anh P trả lãi đúng hạn. Nay chị T và anh P ly hôn Ngân hàng yêu cầu chị T và anh P trả lại tiền nợ gốc và lãi nêu trên cho Ngân hàng.

** Kiểm sát viên phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án:*

- Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng theo quy định pháp luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 33, 37, 56, 59, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 466 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự và Điều 91, 95 Luật các tổ chức tín dụng; Điều 147 và 165 của Bộ luật

Tố tụng dân sự và Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016:

Chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Nguyễn Thị Như T đối với anh Nguyễn Văn P. Con chung, giao cho anh P được quyền nuôi cháu Nguyễn Tuấn A, sinh ngày 05/02/2014 và Nguyễn Thị Ngọc Y, sinh ngày 15/8/2018. Ghi nhận anh P không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con.

Tài sản chung: Chị T được quyền sở hữu 01 chiếc xe nhãn hiệu Honda, loại SH mode, màu xám biển số 70L1-361.37; anh P được quyền sở hữu 100.000.000 (một trăm triệu) đồng tiền bán chiếc xe máy cày hiệu Belarus + dàn xới và 01 chiếc xe máy cày hiệu Shibaura + mọt kéo. Anh P có nghĩa vụ thanh toán lại giá trị chênh lệch cho chị T.

Tài sản chung: Chị T và anh P mỗi người có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng N 50%.

Về án phí: Chị T phải chịu án phí sơ thẩm hôn nhân và gia đình. Chị T và anh P phải chịu án phí chia tài sản, án phí dân sự sơ thẩm và chi phí định giá theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Như T và anh Nguyễn Văn P kết hôn trên cơ sở hôn nhân tự nguyện, có đăng ký kết hôn nên được pháp luật công nhận là hôn nhân hợp pháp.

[2] Xét tình trạng hôn nhân của anh chị thấy rằng: Anh chị chung sống từ năm 2013, trong thời gian sống chung anh chị phát sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, trong thời gian sống ly thân chị T và anh P không quan tâm chăm sóc lẫn nhau và anh P đồng ý ly hôn. Do đó, có đủ căn cứ cho rằng mâu thuẫn giữa chị T và anh P đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị T là phù hợp với quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Chị T thống nhất theo nguyện vọng của con, còn anh P yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi 02 con chung tên Nguyễn Tuấn A, sinh ngày 05/02/2014 và Nguyễn Thị Ngọc Y, sinh ngày 15/8/2018. Xét thấy, 02 con nguyện vọng sống anh P và từ khi anh chị sống ly thân các con được anh P chăm sóc nuôi dưỡng tốt, hơn nữa nhằm tránh ảnh hưởng tâm lý sinh lý và ổn định việc học của 02 cháu nên cần giao cho anh P được quyền trực tiếp nuôi dưỡng 02 con là phù hợp Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Về cấp dưỡng nuôi con: Anh P không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét giải quyết.

[3] Về tài sản chung: Các đương sự thống nhất tài sản chung gồm có 01 chiếc xe máy cày hiệu Belarus + dàn xới; 01 chiếc xe máy cày hiệu Shibaura và 01 chiếc xe nhãn hiệu Honda, loại SH mode, màu xám biển số 70L1-361.37. Ngược lại anh P cho rằng chỉ có 01 chiếc xe máy cày hiệu Shibaura và 01 chiếc xe SH mode. Các đương sự xác định không còn tài sản nào khác và thống nhất kết quả định giá tài sản.

[4] Xét yêu cầu chia tài sản của chị T thì thấy:

[4.1] Anh P cho rằng sau khi chị T bỏ nhà đi anh đã bán 01 chiếc máy cày với giá 100.000.000 đồng và đã trả nợ không còn nên không đồng ý chia. Căn cứ quy định Điều 35 của Luật Hôn nhân và gia đình *"Việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung do vợ chồng tự thoả thuận"*. Xét thấy, anh P thừa nhận 01 chiếc máy cày đã bán là tài sản chung của vợ chồng tạo ra trong thời kỳ hôn nhân, mà đã là tài sản chung thì việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung thì phải có sự thoả thuận và đồng ý của cả vợ và chồng. Trong trường hợp này, anh P đã tự ý bán tài sản chung 01 chiếc xe máy cày mà không thoả thuận với chị T hay có sự đồng ý của chị T nên cần xác định đây là tài sản chung chưa chia của chị T và anh P là phù hợp Điều 33 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[4.2] Chị T và anh P đều thừa nhận các tài sản nêu trên là tài sản chung của vợ chồng, căn cứ theo quy định Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình thì yêu cầu chia tài sản chung của chị T là có căn cứ chấp nhận và cần chia đôi mỗi người được hưởng 50% là phù hợp.

[4.3] Theo kết quả định giá tài sản tại thời điểm xét xử có giá 165.000.000 (một trăm sáu mươi lăm triệu) đồng, chia đôi mỗi người được chia trị giá 82.500.000 (tám mươi hai triệu năm trăm nghìn) đồng. Hiện tại chị T đang quản lý sử dụng và yêu cầu được nhận chiếc xe SH và anh P đang quản lý sử dụng và có yêu cầu được nhận chiếc xe máy cày còn lại. Xét thấy phù hợp nên cần giao cho chị T được quyền sở hữu chiếc xe SH trị giá 25.000.000 (hai mươi lăm triệu) đồng; anh P được quyền sở hữu số tiền bán chiếc xe máy cày 100.000.000 (một trăm triệu) và chiếc xe máy cày hiệu Shibaura trị giá 140.000.000 (một trăm bốn mươi triệu) đồng nên anh P phải thanh toán lại tiền chênh lệch cho chị T số tiền 57.500.000 (năm mươi bảy triệu năm trăm nghìn) đồng.

[5] Về nợ chung:

[5.1] Đối với yêu cầu độc lập của Ngân hàng N: Ngân hàng cung cấp Hợp đồng tín dụng ngày 25/4/2024 có chữ ký của chị T và anh P. Xét thấy trong quá trình tố tụng chị T, anh P xác nhận có ký kết hợp đồng tín dụng vay tiền đúng theo đơn khởi kiện của Ngân hàng và mục đích mua xe máy cày nên có căn cứ xác định cả hai cùng vay tiền để mua tài sản chung nên cần xác định đây là nợ chung và vợ chồng cùng phải chịu trách nhiệm trả. Do đó, yêu cầu của Ngân hàng là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận, cần buộc mỗi người cùng có nghĩa vụ trả 50% số nợ cho Ngân hàng là phù hợp theo quy định tại 37 của Luật

Hôn nhân và gia đình; Điều 466 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự và Điều 91, 95 Luật các tổ chức tín dụng. Tính đến tại thời điểm xét xử nợ gốc và lãi tổng cộng 122.017.973 đồng nên mỗi người có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng số tiền 61.008.986 (sáu mươi mốt triệu không trăm lẻ tám nghìn chín trăm tám mươi sáu) đồng. Ngân hàng có nghĩa vụ trả lại giấy chứng nhận QSD đất cho chị T.

[5.2] Xét lời trình bày của anh P: Anh cho rằng anh đã trả xong những khoản nợ khác gồm: Ông Hồ Văn T2 10.000.000 đồng tu sửa chiếc máy cày; Nguyễn Tuấn A1 30.000.000 đồng mượn để thay cặp vỏ xe máy cày sau; Quậy 20.000.000 đồng mượn để sửa xe máy cày; Trà số tiền 35.000.000 đồng mượn để làm dàn xới và sửa xe máy cày và T3 số tiền 30.000.000 đồng mượn để bù vào để mua máy cày. Xét thấy, chị T không thừa nhận số nợ mà anh P nại ra và trong quá tố tụng anh P không cung cấp được giấy tờ gì chứng minh, cũng không cung cấp được thông tin của những người nêu trên và anh P cũng thừa nhận không nói cho chị T biết về số nợ này nên lời trình bày của anh P là không có căn cứ.

[6] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Về án phí: Chị T phải chịu án phí theo quy định tại khoản 4 Điều 147, 165 Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 5, 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 33, 37, 56, 59, 81, 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 463, 466, 468 của Bộ luật Dân sự và Điều 91, 95 của Luật các tổ chức tín dụng;

Căn cứ Điều 147, 165 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Nguyễn Thị Như T với anh Nguyễn Văn P. Chị T được ly hôn với anh P

2. Về con chung: Giao cho anh Nguyễn Văn P được quyền trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Nguyễn Tuấn A, sinh ngày 05/02/2014 và Nguyễn Thị Ngọc Y, sinh ngày 15/8/2018. Chị T không cấp dưỡng nuôi con do anh P không yêu cầu.

Chị T có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3. Về chia tài sản chung:

3.1. Chị Nguyễn Thị Như T được quyền sở hữu 01 chiếc xe nhãn hiệu Honda, loại SH mode, màu xám, biển số 70L1-361.37do ông Nguyễn Thanh L đứng tên giấy chứng nhận đăng ký xe máy cấp ngày 15/11/2017.

3.2. Anh Nguyễn Văn P được quyền sở hữu 01 chiếc xe máy cày hiệu Shibaura + mọt kéo và 100.000.000 (một trăm triệu) đồng.

3.3. Buộc anh Nguyễn Văn P có nghĩa vụ thanh toán lại cho chị T giá trị chênh lệch chia tài sản là 57.500.000 (năm mươi bảy triệu năm trăm nghìn) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

4. Chấp nhận yêu cầu độc lập của Ngân hàng N về tranh chấp "Hợp đồng tín dụng" đối với chị Nguyễn Thị Như T và anh Nguyễn Văn P.

- Buộc chị Nguyễn Thị Như T có nghĩa vụ trả 50 % giá trị hợp đồng cho Ngân hàng N số tiền 61.008.986 (sáu mươi mốt triệu không trăm lẻ tám nghìn chín trăm tám mươi sáu) đồng. Trong đó: nợ gốc 60.000.000 đồng và lãi suất tính đến ngày 22/9/2025 là 1.008.986 đồng.

- Buộc anh Nguyễn Văn P có nghĩa vụ trả 50 % giá trị hợp đồng cho Ngân hàng N số tiền 61.008.986 (sáu mươi mốt triệu không trăm lẻ tám nghìn chín trăm tám mươi sáu) đồng. Trong đó: nợ gốc 60.000.000 đồng và lãi suất tính đến ngày 22/9/2025 là 1.008.986 đồng.

- Chị Nguyễn Thị Như T và anh Nguyễn Văn P phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi đối với khoản tiền dư nợ kể từ sau ngày xét xử (23/9/2025) cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này, theo mức lãi suất mà hai bên thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng số: 5708 - LAV - 202400950, ngày 25/4/2024.

- Ngân hàng có nghĩa vụ trả lại cho chị Nguyễn Thị Như T một giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số giấy chứng nhận QSD đất DM 555944, cấp ngày 22/9/2023 do chị Nguyễn Thị Như T đứng tên.

5. Về án phí:

- Buộc chị Nguyễn Thị Như T phải chịu 300.000 đồng tiền án phí sơ thẩm hôn nhân gia đình; 1.074.500 đồng án phí chia tài sản và 3.050.500 án phí dân sự sơ thẩm. Khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0012639 ngày 01-4-2025 và 3.375.000 đồng theo biên lai thu số 0012735 ngày 21-5-2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bến Cầu. Như vậy chị T còn phải nộp thêm số tiền 750.000 (bảy trăm năm mươi nghìn) đồng.

- Buộc anh Nguyễn Văn P phải chịu 1.074.500 (một triệu không trăm bảy mươi bốn nghìn năm trăm) đồng án phí chia tài sản và 3.050.500 (ba triệu không trăm năm mươi nghìn năm trăm) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

6. Về chi phí tố tụng khác:

Buộc chị Nguyễn Thị Như T và anh Nguyễn Văn P mỗi người phải chịu 1.000.000 (một triệu) đồng tiền chi phí định giá tài sản. Ghi nhận chị T đã nộp và chi phí xong nên anh P có nghĩa vụ nộp lại để trả cho chị T.

Các đương sự có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh theo trình tự phúc thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Phòng KTNV&THA. TAND tỉnh;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND khu vực 12-TN;
- THADS tỉnh Tây Ninh;
- UBND xã Tiên Thuận (xã Bến Cầu, số 63/2013);
- Các đương sự;
- Lưu.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Vui